

性別平等教育

Giáo dục bình đẳng giới tính

性騷擾・性侵害・性霸凌

Quấy rối tình dục・Xâm hại tình dục・Bắt nạt tình dục

中越雙語校園宣導版

校園性別事件常見相關法規

Các quy định thường gặp liên quan đến sự việc giới tính trong trường học

適用場域與主管機關

法規名稱 / Tên quy định	簡稱 / Viết tắt	主管機關 / Cơ quan	主要適用情境 / Phạm vi chính
性別平等教育法 Luật Giáo dục Bình đẳng Giới	性平法	教育部 Bộ Giáo dục	校園性別事件：當事人一方為校長、教師、職員、工友或學生，另一方為學生等依法規定情形。 Sự việc giới tính trong trường học theo phạm vi luật định, khi một bên thuộc nhà trường và bên còn lại là sinh viên/học sinh.
性別平等工作法 Luật Bình đẳng giới trong việc làm	性工法	勞動部 Bộ Lao động	職場中的性騷擾、就業歧視及雇主防治責任。 Quấy rối tình dục, phân biệt đối xử và trách nhiệm phòng ngừa của người sử dụng lao động tại nơi làm việc.
性騷擾防治法 Luật Phòng chống Quấy rối Tình dục	性騷法	衛生福利部 Bộ Y tế và Phúc lợi	校園及職場法規未涵蓋的其他性騷擾情境，依法律規定適用。 Các tình huống quấy rối tình dục khác không thuộc phạm vi luật trường học hoặc nơi làm việc, áp dụng theo quy định pháp luật.

※ 本頁為宣導性整理，實際適用仍以現行法規與主管機關解釋為準。

性別平等教育法：重要概念（1）

Luật Giáo dục Bình đẳng Giới: Khái niệm quan trọng (1)

性侵害與性騷擾

性侵害 | Xâm hại tình dục

指符合性侵害犯罪防治相關法規所稱之性侵害犯罪行為。
Chỉ các hành vi xâm hại tình dục thuộc phạm vi luật phòng chống tội phạm xâm hại tình dục.

- 涉及違反意願的性交或其他性行為。

Bao gồm hành vi tình dục trái với ý muốn của người khác.

- 強暴、脅迫、恐嚇等手段都可能涉及刑事責任。

Cưỡng bức, đe dọa hoặc ép buộc có thể dẫn đến trách nhiệm hình sự.

性騷擾 | Quấy rối tình dục

不受歡迎且具有性意味或性別歧視的言詞或行為，可能影響他人的人格尊嚴、學習、工作機會或表現。
Lời nói hoặc hành vi không được hoan nghênh, mang tính tình dục hoặc phân biệt giới, có thể ảnh hưởng đến phẩm giá, việc học hoặc công việc.

- 也可能以性或性別相關行為作為交換學習或工作權益的條件。

Có thể dùng hành vi liên quan đến tình dục/giới tính làm điều kiện trao đổi quyền lợi học tập hoặc công việc.

性別平等教育法：重要概念（2）

Luật Giáo dục Bình đẳng Giới: Khái niệm quan trọng (2)

性霸凌與性別認同

性霸凌 | Bắt nạt tình dục / bắt nạt giới

以語言、肢體或其他方式，針對他人的性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅，且未達性騷擾定義者。

Hành vi dùng lời nói, cơ thể hoặc cách thức khác để hạ thấp, tấn công hoặc đe dọa đặc điểm giới, xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới của người khác, nhưng chưa thuộc định nghĩa quấy rối tình dục.

性別認同 | Bản dạng giới

個人對自我性別歸屬的認知與接受。

Cách một người nhận thức và xác định giới của chính mình.

尊重每個人的稱呼、界線與自我認同。
Tôn trọng cách xưng hô, ranh giới cá nhân
và bản dạng của mỗi người.

什麼是性騷擾？

Quấy rối tình dục là gì?

辨識常見樣態

- 不受歡迎 + 具有性意味或性別歧視的言詞、圖片或行為，造成敵意或不舒服的環境。

Lời nói, hình ảnh hoặc hành vi không được hoan nghênh, mang tính tình dục hoặc phân biệt giới, tạo môi trường khó chịu hoặc thù địch.

- 例如：以身材或穿著羞辱他人、講黃色笑話、展示猥褻圖片、透過電話或網路持續騷擾。

Ví dụ: Sĩ nhục ngoại hình/trang phục, kể chuyện tục tĩu, hiển thị hình ảnh khiếm nhã, quấy rối qua điện thoại hoặc mạng.

- 偷拍、故意暴露性器官、未經同意觸碰胸部、私密部位或其他身體部位，也可能構成性騷擾或更嚴重的違法行為。

Chụp lén, cố ý lộ bộ phận sinh dục, chạm vào ngực, vùng kín hoặc cơ thể khi chưa được đồng ý có thể là quấy rối hoặc hành vi nghiêm trọng hơn.

- 以性行為或親密接觸交換分數、職務、升遷、資源或其他利益，是嚴重的不當行為。

Dùng quan hệ tình dục hoặc tiếp xúc thân mật để đổi lấy điểm số, công việc, thăng tiến, nguồn lực hoặc lợi ích khác là hành vi nghiêm trọng.

性侵害行為的認定

Nhận diện hành vi xâm hại tình dục

尊重同意與身體自主

核心原則：沒有同意，就不要進行性行為或親密接觸。

Nguyên tắc cốt lõi: Không có sự đồng ý thì không thực hiện hành vi tình dục hoặc tiếp xúc thân mật.

- 以強暴、脅迫、恐嚇、控制、灌醉、利用無法表達意願的狀態等方式進行性行為，可能涉及性侵害。

Quan hệ tình dục bằng cưỡng ép, đe dọa, kiểm soát, làm say hoặc lợi dụng khi đối phương không thể bày tỏ ý chí có thể là xâm hại tình dục.

- 性侵害可能發生在任何性別之間；關係親密、交往或婚姻並不等於永久同意。

Xâm hại có thể xảy ra giữa bất kỳ giới nào; yêu đương hoặc hôn nhân không có nghĩa là đồng ý vĩnh viễn.

- 遇到危險先確保安全，必要時報警 110、就醫並保存證據，再尋求校內性平與諮商資源。

Khi gặp nguy hiểm, ưu tiên an toàn; khi cần hãy gọi 110, đi khám và bảo toàn chứng cứ, sau đó tìm hỗ trợ từ trường.

法規看起來很複雜?

Quy định có vẻ khó hiểu?



來看案例吧!

Hãy xem các ví dụ!

校園性騷擾案例 1

Ví dụ quấy rối tình dục trong trường học 1

言語騷擾

言語騷擾

Quấy rối bằng ngôn từ

案例：某位課程助教常在班上講黃色笑話，並要求特定女同學課後單獨留下，讓同學感到不舒服。另一位老師則在課堂公開評論學生穿著並以侮辱性語句揶揄。

Ví dụ: Một trợ giảng thường kể chuyện tục tĩu trong lớp và yêu cầu một số nữ sinh ở lại riêng sau giờ học, khiến họ khó chịu. Một giáo viên khác công khai bình luận trang phục của sinh viên bằng lời xúc phạm.

玩笑不代表對方必須接受；權力關係更應謹慎 | Đùa giỡn không có nghĩa người khác phải chấp nhận; quan hệ quyền lực cần đặc biệt thận trọng

校園性騷擾案例 2

Ví dụ quấy rối tình dục trong trường học 2

行為騷擾

行為騷擾 Quấy rối bằng hành vi

案例：同學聚會共乘機車時，一方未經同意反覆觸摸另一方大腿，拍照時也刻意勾肩搭背，讓對方感到害怕與不舒服。

Ví dụ: Khi đi chung xe trong buổi gặp mặt, một người nhiều lần chạm vào đùi người kia khi chưa được đồng ý và cố tình ôm vai lúc chụp ảnh, khiến đối phương sợ hãi và khó chịu.

身體接觸前要取得同意 | Cần có sự đồng ý trước khi tiếp xúc cơ thể

校園性騷擾案例 3

Ví dụ quấy rối tình dục trong trường học 3

不當追求與分手報復

不當追求與分手報復

Theo đuổi không đúng cách và trả thù sau chia tay

案例：某同學喜歡另一位同學，卻在下課後持續跟蹤、尾隨，即使對方已表達不願意仍不停止，使對方感到恐懼。

Ví dụ: Một sinh viên thích người khác nhưng liên tục đi theo sau giờ học. Dù người kia đã bày tỏ không đồng ý, hành vi vẫn tiếp diễn và gây sợ hãi.

拒絕就是拒絕；持續跟蹤可能涉及騷擾或其他法律責任 | Từ chối là từ chối; bám theo liên tục có thể dẫn đến trách nhiệm pháp lý

校園性騷擾案例 4

Ví dụ quấy rối tình dục trong trường học 4

散播文字／圖片的騷擾

散播文字／圖片的騷擾

Phát tán lời nói / hình ảnh quấy rối

案例：有人在社群平台影射同學私生活放蕩，或持續傳送色情笑話、圖片；即使對方不回覆或已表達不舒服仍繼續傳送。

Ví dụ: Có người ám chỉ đời tư của bạn học trên mạng xã hội hoặc liên tục gửi chuyện cười/hình ảnh khiêu dâm; dù người nhận không trả lời hoặc đã nói khó chịu vẫn tiếp tục.

網路行為同樣要尊重界線，截圖可成為證據 | Hành vi trên mạng cũng phải tôn trọng ranh giới; ảnh chụp màn hình có thể là chứng cứ

如果我是性騷擾目擊者，可以怎麼做？

Nếu tôi là nhân chứng của quấy rối tình dục, tôi có thể làm gì?

旁觀者介入

- 在安全的前提下勇敢制止或表達「這樣不適合」。

Nếu an toàn, hãy can thiệp và nói rõ rằng hành vi đó không phù hợp.

- 想辦法引起他人注意，邀請同學、師長或校安人員協助。

Thu hút sự chú ý và nhờ bạn học, giáo viên hoặc nhân viên an ninh hỗ trợ.

- 主動關心被害／被騷擾者，先聆聽，不責怪、不逼迫其立即做決定。

Chủ động quan tâm người bị hại, lắng nghe, không đổ lỗi và không ép họ quyết định ngay.

- 協助保存證據、記錄時間地點與事件經過，並提供校內申訴與諮商資訊。

Giúp bảo toàn chứng cứ, ghi lại thời gian/địa điểm/sự việc và cung cấp thông tin khiếu nại, tư vấn trong trường.

如果我被性騷擾，怎麼辦？（1）

Nếu tôi bị quấy rối tình dục, nên làm gì? (1)

當下應對

- 相信自己的感受；只要你感到不舒服，就有權設定界線。

Hãy tin vào cảm nhận của mình; nếu bạn khó chịu, bạn có quyền đặt ra ranh giới.

- 在安全情況下清楚說：「請停止」、「我不喜歡這樣」。

Nếu an toàn, hãy nói rõ: “Hãy dừng lại”, “Tôi không thích như vậy”.

- 離開現場並尋找可信任的人陪同；有立即危險時優先求助。

Rời khỏi hiện trường và tìm người đáng tin cậy đi cùng; nếu có nguy hiểm, ưu tiên cầu cứu.

- 不要因為對方說「只是開玩笑」就否定自己的不舒服。

Đừng phủ nhận cảm giác khó chịu chỉ vì người kia nói “chỉ là đùa”.

如果我被性騷擾，怎麼辦？（2）

Nếu tôi bị quấy rối tình dục, nên làm gì? (2)

後續求助與保存證據

- 與信任的同學、朋友、家人、導師或諮商人員討論，獲得情緒支持。

Trao đổi với bạn bè, gia đình, giáo viên hoặc nhân viên tư vấn đáng tin cậy để được hỗ trợ tinh thần.

- 記下事件日期、時間、地點、人物與經過；保留訊息、照片、錄音、截圖等資料。

Ghi lại ngày, giờ, địa điểm, người liên quan và diễn biến; lưu tin nhắn, ảnh, ghi âm, ảnh chụp màn hình.

- 可向學校性別平等教育委員會提出調查申請或尋求協助。

Có thể nộp đơn yêu cầu điều tra hoặc xin hỗ trợ từ Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới của trường.

- 若涉及人身安全或疑似犯罪，可同時向警方、醫療或其他專業機構求助。

Nếu liên quan đến an toàn cá nhân hoặc nghi ngờ tội phạm, có thể đồng thời liên hệ cảnh sát, cơ sở y tế hoặc cơ quan chuyên môn.

如何避免成為性騷擾行為人？（1）

Làm thế nào để tránh trở thành người quấy rối tình dục? (1)

尊重界線

- 尊重身體自主權：對方說不、沉默、退縮或表現不舒服，都應立即停止。

Tôn trọng quyền tự chủ cơ thể: khi đối phương nói không, im lặng, né tránh hoặc tỏ ra khó chịu, hãy dừng ngay.

- 注意自己的言詞與態度，避免調戲、羞辱、貶抑或以性別刻板印象評論他人。

Chú ý lời nói và thái độ; tránh trêu ghẹo, sỉ nhục, hạ thấp hoặc bình luận dựa trên định kiến giới.

- 不要未經同意觸碰他人身體，也不要以「大家都這樣」作為理由。

Không chạm vào cơ thể người khác khi chưa được đồng ý; đừng dùng lý do “ai cũng làm vậy”.

- 不要散播色情、裸露、私密或可能造成他人不舒服的文字、影像。

Không phát tán nội dung khiêu dâm, khỏa thân, riêng tư hoặc khiến người khác khó chịu.

如何避免成為性騷擾行為人？（2）

Làm thế nào để tránh trở thành người quấy rối tình dục? (2)

權力關係與同意

- 察覺雙方是否存在師生、主管部屬、學長姐與學弟妹等權力差異，嚴守專業倫理。

Nhận biết chênh lệch quyền lực như giáo viên-sinh viên, quản lý-nhân viên, khóa trên-khóa dưới và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

- 不要把對方的友善、禮貌或崇拜誤解成性／感情興趣。

Không hiểu nhầm sự thân thiện, lịch sự hoặc ngưỡng mộ là hứng thú tình dục/tình cảm.

- 同意必須是自願、清楚、持續且可以隨時撤回；過去同意不代表現在也同意。

Sự đồng ý phải tự nguyện, rõ ràng, liên tục và có thể rút lại bất cứ lúc nào; đồng ý trước đây không có nghĩa là đồng ý hiện tại.

- **不確定時先問，不要猜。**

Nếu không chắc, hãy hỏi trước, đừng đoán.

要愛不要礙 - 建國科技大學校內資源

Yêu thương và tôn trọng - Nguồn hỗ trợ tại CTU

校內求助與申訴

性別平等教育委員會

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới

電話：04-711-1111 分機 1212、1421、1464

Email：eva@ctu.edu.tw

地點：行政大樓 2 樓秘書室

地址：500020 彰化市介壽北路 1 號

Điện thoại: 04-711-1111, máy lẻ 1212, 1421, 1464

Email: eva@ctu.edu.tw

Địa điểm: Tầng 2, Tòa nhà Hành chính, Văn phòng Thư ký

校安中心 | Trung tâm An ninh Trường học

24 小時緊急專線：04-711-1149

校內分機：1413 - 1418

辦公位置：教學大樓 113 教室

Đường dây khẩn cấp 24 giờ: 04-711-1149

Máy lẻ: 1413 - 1418

諮商與輔導組 | Bộ phận Tư vấn và Hỗ trợ

總機：04-711-1111 組辦公室分機：1431

提供心理諮商、生活適應與支持服務。

Tư vấn tâm lý, thích nghi cuộc sống và hỗ trợ sinh viên.



愛，是相互尊重

Yêu là tôn trọng lẫn nhau

要愛不要礙

Nên yêu thương, đừng nên cản trở

建國科技大學性別平等教育委員會

校園安全緊急專線 04-711-1149